

PHỤ LỤC

Quyền sử dụng đất đối với 59 thửa đất ở thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Bản niêm yết việc đấu giá tài sản ngày 17/6/2025)

TT	Lô đất số	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
1	OM1.05	474	31	227,0	Đường Phan Bá Vành (từ đường Đặng Trần Côn đến đường Lý Nhân Tông)	1.579.920.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
2	OM2.01	446	32	217,5		1.513.800.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
3	OM2.03	448	32	160,0		928.000.000	100.000	120.000.000	
4	OM2.04	449	32	160,0		928.000.000	100.000	120.000.000	
5	OM2.07	452	32	160,0		928.000.000	100.000	120.000.000	
6	OM2.10	455	32	257,5		1.792.200.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
7	OM1.06	470	31	227,5	Đường giao thông rộng 11,0m	1.105.650.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
8	OM1.07	469	31	160,0		648.000.000	100.000	120.000.000	
9	OM1.08	468	31	160,0		648.000.000	100.000	120.000.000	
10	OM1.09	467	31	160,0		648.000.000	100.000	120.000.000	
11	OM1.10	466	31	203,0		986.580.000	100.000	120.000.000	2 mặt tiền
12	OM2.11	445	32	217,5	Đường giao thông rộng 13,0m	1.522.935.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
13	OM2.13	443	32	160,0		933.600.000	100.000	120.000.000	
14	OM2.14	442	32	160,0		933.600.000	100.000	120.000.000	
15	OM2.15	441	32	160,0		933.600.000	100.000	120.000.000	
16	OM2.16	440	32	160,0		933.600.000	100.000	120.000.000	
17	OM2.17	439	32	160,0		933.600.000	100.000	120.000.000	
18	OM2.19	437	32	160,0	Đường giao thông rộng 13,0m	933.600.000	100.000	120.000.000	
19	OM2.20	436	32	257,5		1.803.015.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
20	OM3.01	460	31	275,0		1.925.550.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền

TT	Lô đất số	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m²)	Tên đường	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
21	OM3.02	461	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
22	OM3.03	462	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
23	OM3.04	463	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
24	OM3.05	464	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
25	OM3.06	465	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
26	OM3.07	435	32	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
27	OM3.08	434	32	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
28	OM3.09	433	32	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
29	OM3.10	432	32	325,0		2.275.650.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
30	OM3.11	458	31	275,0		1.925.550.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
31	OM3.12	457	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
32	OM3.13	456	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
33	OM3.14	455	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
34	OM3.15	454	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
35	OM3.16	453	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
36	OM3.17	452	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
37	OM3.18	451	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
38	OM3.19	450	31	200,0		1.167.000.000	200.000	220.000.000	
39	OM3.20	449	31	325,0		2.275.650.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
40	OM4.01	438	31	263,5		Đường giao thông rộng 13,0m	1.845.027.000	200.000	220.000.000
41	OM4.02	439	31	192,0	1.120.320.000		200.000	220.000.000	
42	OM4.03	440	31	192,0	1.120.320.000		200.000	220.000.000	
43	OM4.04	441	31	192,0	1.120.320.000		200.000	220.000.000	
44	OM4.05	442	31	192,0	1.120.320.000		200.000	220.000.000	

TT	Lô đất số	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
45	OM4.06	443	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
46	OM4.07	444	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
47	OM4.08	445	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
48	OM4.09	446	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
49	OM4.10	447	31	311,5		2.181.123.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
50	OM4.11	436	31	226,0		1.582.452.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
51	OM4.12	435	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
52	OM4.13	434	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
53	OM4.14	433	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
54	OM4.15	432	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
55	OM4.16	431	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
56	OM4.17	430	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
57	OM4.18	429	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
58	OM4.19	428	31	192,0		1.120.320.000	200.000	220.000.000	
59	OM4.20	427	31	311,5		2.181.123.000	200.000	220.000.000	2 mặt tiền
Tổng cộng: 59 lô đất				12.112,0		73.422.945.000			